



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(Đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 35



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hứa Ngọc Hiệp	Chủ tịch
Ông Lê Văn Chánh	Thành viên
Ông Trương Văn Minh	Thành viên
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Chánh	Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Ngọc Tùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Thanh Tâm	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 11/07/2014)
Bà Đỗ Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm Trưởng ban từ ngày 11/07/2014)
Ông Nguyễn Hồng Thái	Thành viên	

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015





Số: 104 /2015/BC.KTTC-AASC.HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được lập ngày 26 tháng 03 năm 2015, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 18 tháng 03 năm 2014.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2015*

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giám đốc

**Đào Văn Thảo**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

**Trần Trung Hiếu**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 2202-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>524.300.635.751</b>	<b>1.137.922.348.083</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	180.602.038.721	590.633.394.242
111	1. Tiền		40.402.038.721	71.476.387.242
112	2. Các khoản tương đương tiền		140.200.000.000	519.157.007.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	43.775.000.000	292.280.942.328
121	1. Đầu tư ngắn hạn		43.775.000.000	292.280.942.328
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		190.604.720.173	144.831.397.440
131	1. Phải thu của khách hàng		5.062.400.976	7.902.940.397
132	2. Trả trước cho người bán	5	170.393.443.896	99.799.704.854
135	5. Các khoản phải thu khác	6	16.427.337.919	38.244.095.611
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.278.462.618)	(1.115.343.422)
140	IV. Hàng tồn kho	7	88.380.715.591	94.604.540.090
141	1. Hàng tồn kho		88.710.126.674	94.685.954.708
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(329.411.083)	(81.414.618)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.938.161.266	15.572.073.983
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		226.234.595	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		17.180.505.876	7.535.483.104
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	1.845.776.026	4.585.690.391
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.685.644.769	3.450.900.488
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.062.954.798.070</b>	<b>796.128.798.609</b>
220	II. Tài sản cố định		862.937.733.929	610.100.877.573
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	262.105.867.134	241.951.950.972
222	- Nguyên giá		480.610.876.940	452.603.225.486
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(218.505.009.806)	(210.651.274.514)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	3.055.281.867	1.794.394.437
228	- Nguyên giá		3.279.675.215	1.928.538.415
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(224.393.348)	(134.143.978)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	597.776.584.928	366.354.532.164
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	196.871.161.683	183.048.499.553
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		71.206.594.325	57.196.343.828
258	3. Đầu tư dài hạn khác		133.194.883.550	134.014.553.550
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(7.530.316.192)	(8.162.397.825)
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.145.902.458	2.979.421.483
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.508.706.458	1.359.985.483
268	3. Tài sản dài hạn khác		1.637.196.000	1.619.436.000
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.587.255.433.821</b>	<b>1.934.051.146.692</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>140.308.024.430</b>	<b>529.694.990.181</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>93.459.533.592</b>	<b>528.186.637.343</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	1.401.062.000	374.143.479.707
312	2. Phải trả người bán		4.767.879.631	4.735.168.060
313	3. Người mua trả tiền trước		5.243.732.560	26.482.861.870
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.815.896.741	175.775.552
315	5. Phải trả người lao động		29.093.672.969	65.863.619.576
316	6. Chi phí phải trả	17	1.505.703.833	2.268.676.777
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	1.709.057.205	28.284.606.641
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		45.922.528.653	26.232.449.160
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>46.848.490.838</b>	<b>1.508.352.838</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	46.741.200.000	1.401.062.000
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		107.290.838	107.290.838
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.446.947.409.391</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>1.446.947.409.391</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000
414	4. Cổ phiếu quỹ		(43.777.986.793)	(43.777.986.793)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.272.172.905	(1.958.272)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		967.510.284.875	878.908.960.724
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		77.360.652.956	77.360.652.956
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		143.582.285.448	191.866.487.896
439	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		-	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b><u>1.587.255.433.821</u></b>	<b><u>1.934.051.146.692</u></b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	8.970.000	6.034.397.234
4. Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.733.232,15	2.916.044,16

Người lập biểu



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2014

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	501.818.340.222	674.859.428.575
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.180.315.203	3.555.210.505
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	500.638.025.019	671.304.218.070
11	4. Giá vốn hàng bán	24	379.379.347.278	474.957.802.887
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.258.677.741	196.346.415.183
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	24.717.910.457	51.151.394.428
22	7. Chi phí tài chính	26	(136.413.923)	9.123.407.828
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		249.343.690	707.053.387
24	8. Chi phí bán hàng		4.167.213.475	4.844.413.947
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.542.630.179	26.797.483.775
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.403.158.467	206.732.504.061
31	11. Thu nhập khác	28	71.008.257.769	67.736.514.556
32	12. Chi phí khác	29	27.467.754.148	13.488.584.860
40	13. Lợi nhuận khác		43.540.503.621	54.247.929.696
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	30	5.232.575.228	5.026.184.668
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		164.176.237.316	266.006.618.425
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	24.684.124.819	35.953.552.568
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	160.075.547
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		139.492.112.497	229.892.990.310
61	18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		-	-
62	18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		139.492.112.497	229.892.990.310
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	4.789	7.893

Người lập biểu



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015



Lê Văn Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		503.714.609.342	786.128.757.233
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(145.530.286.804)	(134.712.502.155)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(233.432.201.483)	(339.992.699.202)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(253.588.518)	(18.746.071.621)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(22.374.703.504)	(38.748.435.429)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		26.364.234.861	8.309.347.383
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(118.501.314.688)	(324.443.190.372)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>9.986.749.206</b>	<b>(62.204.794.163)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(361.974.154.824)	(96.720.723.243)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		66.102.168.122	69.004.619.918
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(3.805.159.528)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		248.505.942.328	6.545.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11.831.100.000)	(10.104.450.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		819.670.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.050.401.491	33.313.971.147
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(20.327.072.883)</b>	<b>(1.766.741.706)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		95.149.774.500	403.134.870.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(424.358.333.914)	(252.041.002.375)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(70.681.087.500)	(78.338.097.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(399.889.646.914)</b>	<b>72.755.770.125</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(410.229.970.591)</b>	<b>8.784.234.256</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>590.633.394.242</b>	<b>580.224.509.306</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		198.615.070	1.624.650.680
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>180.602.038.721</b>	<b>590.633.394.242</b>

Người lập



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015



Lê Văn Chánh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4503000058 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ năm theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 3900242776 ngày 29 tháng 04 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty: Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 đồng tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Cơ quan Công ty	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp Cơ khí chế biến	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Gò Dầu	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Nông Trường cao su Bến Củi	Xã Bến Củi, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp kinh doanh dịch vụ	Xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh
- Trung Tâm Y Tế	Xã Thạnh Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

#### Công ty con được hợp nhất vào báo cáo này bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Quyền kiểm soát	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su	Vương quốc Campuchia	100,00%	100,00%	Trồng, khai thác và chế biến sản phẩm từ cao su

#### Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ vào báo cáo này bao gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	26,00%	20,00%	Trồng, khai thác cao su
2	Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

#### Công ty liên kết không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ vào báo cáo này gồm:

STT	Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại

Lý do Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào không được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ tại ngày 31/12/2014: Công ty này đang trong thời gian thực hiện các thủ tục giải thể.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Trồng cao su;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật tư tổng hợp;
- Xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp;
- Mua bán xăng, dầu, mỡ, nhớt;
- Xây dựng công trình công ích: công trình thể thao, công trình thủy lợi;
- Cưa xẻ, bào gỗ và bảo quản cao su;
- San lấp mặt bằng;
- Tổ chức bán đấu giá tài sản;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Kinh doanh nhà đất;
- Chế biến cao su nguyên liệu;
- Trồng rừng và chăm sóc cây cao su;
- Kiểm nghiệm cao su cốm SVR và các loại cao su ly tâm theo TCVN;
- Thi công xây lắp công trình giao thông.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới và giá dầu thế giới, giá mủ cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh từ năm 2013 và cho đến năm 2014 vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi, tỷ lệ giảm bình quân năm 2014 so với năm 2013 là 35,03%. Điều này dẫn tới doanh thu bán cao su thành phẩm giảm 26,74% so với năm trước, do doanh thu bán cao su thành phẩm chiếm tỷ trọng lớn nên lãi gộp sụt giảm 38,24% so với năm trước. Ngoài ra, kết quả kinh doanh trong năm 2014 cũng bị ảnh hưởng một phần từ khoản lỗ thanh lý tài sản và dây chuyền sản xuất thùng phuy.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.



### 2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho đến ngày 31/12/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

### 2.4 . Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngoại trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào được kế toán theo giá gốc.

### 2.5 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	42 năm

Khấu hao tài sản đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm cụ thể:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

#### 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

#### 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ kế toán hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Các chi phí đã phát sinh trong kỳ kế toán nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



#### 2.14 . Phương thức chuyển đổi báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính chuyển đổi theo Chuẩn mực kế toán số 10 ban hành và công bố theo Quyết định số 163/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ tài chính và hướng dẫn chuyển đổi theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 chuẩn mực kế toán.

Trong đó:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài tại Vương Quốc Campuchia được quy đổi tại ngày 31/12/2014 là 21.246 VND/USD theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí được quy đổi sang Việt nam đồng theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng của 12 tháng năm 2014 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.
- Các chỉ tiêu thuộc vốn đầu tư của chủ sở hữu chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch theo từng lần góp vốn của Công ty mẹ. Chênh lệch do chuyển đổi vốn chủ sở hữu, chênh lệch giữa tổng tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo được ghi nhận là chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính.

Tất cả các Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp và phản ánh trên chỉ tiêu "chênh lệch tỷ giá". Khoản chênh lệch tỷ giá này sẽ được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của Công ty khi Công ty chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

#### 2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.



## 2.16 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

*Đối với Công ty mẹ và Các Công ty con tại Việt Nam*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán

*Đối với Công ty con tại Vương Quốc Campuchia*

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 05 năm.

## 2.17 . Ghi nhận doanh thu

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.19 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

### *Ưu đãi miễn giảm thuế tại Công ty mẹ*

Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư do là Cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư vào ngành nghề, lĩnh vực thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư và thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo Nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 của Chính Phủ.

Theo thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ tài chính thì các ưu đãi của Công ty gồm:

- Hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% áp dụng trong 12 năm.
- Miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

Năm 2009 là năm thứ 3 Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất áp dụng là 15%.

Năm 2014 là năm thứ 5 Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp với thuế suất áp dụng là 15%.

## 2.20 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	7.673.566.404	8.914.558.486
Tiền gửi ngân hàng	32.728.472.317	62.561.828.756
Các khoản tương đương tiền <sup>(1)</sup>	140.200.000.000	519.157.007.000
	<u>180.602.038.721</u>	<u>590.633.394.242</u>

<sup>(1)</sup> Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 5,1%/năm đến 8%/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(*)</sup>	43.775.000.000	288.370.782.800
Cho vay ngắn hạn	-	3.910.159.528
	<b>43.775.000.000</b>	<b>292.280.942.328</b>

<sup>(\*)</sup> Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất dao động từ 6,5%/năm đến 8%/năm.

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Best Royal <sup>(1)</sup>	100.991.798.700	-
Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia <sup>(2)</sup>	62.888.160.000	83.092.200.000
Trả trước nhà cung cấp khác	6.513.485.196	16.707.504.854
	<b>170.393.443.896</b>	<b>99.799.704.854</b>

<sup>(1)</sup> Khoản tạm ứng cho Công ty TNHH Best Royal theo Hợp đồng hợp tác số 20/HĐKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty TNHH Phát triển cao su Tây Ninh - Siêm Riệp (Bên A) và Công ty Best Royal (Bên B). Theo các điều khoản trong hợp đồng, hai bên thống nhất rằng bên B sẽ chuyển nhượng dự án Best Royal theo hình thức bên A sẽ mua lại toàn bộ quyền sở hữu của Công ty Best Royal. Tuy nhiên, hiện nay bên B đang hoàn thiện các thủ tục chuyển quyền sở hữu theo các quy định của Luật pháp Vương quốc Campuchia. Để bên A có thể đầu tư vào dự án đúng theo đúng tiến độ, hai bên thống nhất lập Hợp đồng hợp tác trồng cao su trong dự án Best Royal với các điều khoản chi tiết như sau:

- Diện tích đất sạch trồng được cao su mà bên B phải bàn giao cho bên A đến hết năm 2014 là 1.140 ha, Bên A sẽ bỏ vốn đầu tư trồng mới trên diện tích đất trồng được cao su theo đánh giá phân hạng của Viện Nghiên cứu cao su Việt Nam, chi phí chăm sóc vườn cây đến khi hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng;
- Giá trị bên A ứng cho bên B chi phí sang nhượng (trước khi hoàn tất thủ tục sang nhượng) sẽ được tính vào phần vốn góp đầu tư cho Công ty Best Royal nếu hợp đồng sang nhượng không hoàn tất.

Diện tích đất tương ứng với giá trị bên A đã tạm ứng cho bên B căn cứ trên các biên bản nghiệm thu bàn giao tính đến thời điểm 31/12/2014 bao gồm: diện tích vườn cây năm 2013 hiện hữu của Bên B là 737 ha và diện tích đất sạch đã bàn giao cho Bên A là 1.123 ha.

<sup>(2)</sup> Khoản tạm ứng theo Hợp đồng tư vấn và dịch vụ số 393/HĐ-CSTN ngày 07/11/2011 giữa Công ty CP Cao su Tây Ninh (Bên A) và Công ty Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia (Bên B), nội dung bên B đồng ý nhận làm tư vấn dịch vụ xin giao dự án 7.600 ha đất thời hạn 70 năm tại huyện Tropen Prasat, tỉnh Oddar MeanChay, Vương quốc Campuchia để trồng được cây cao su và xây dựng hạ tầng, nhà máy chế biến của Công ty Phát triển cao su Tây Ninh Siêm Riệp (Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh) với đơn giá 550 USD/ ha.



**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	1.351.446.807	15.238.751.700
Phải thu thuế TNCN	7.573.367.476	16.871.277.671
Phải thu tạm ứng tiền ăn giữa ca	749.034.000	795.366.000
Phải thu đối tượng khách hàng là nợ khó đòi đã trích lập dự phòng	619.707.058	619.707.058
Phải thu về chi hệ Công ty TNHH Best Royal	922.231.496	-
Phải thu về cho mượn vốn - Công ty ĐT&PT Đông Bắc	3.186.900.000	3.155.400.000
Phải thu từ nguồn quỹ khen thưởng phúc lợi	928.726.398	-
Phải thu khác	1.095.924.684	1.563.593.182
	<b>16.427.337.919</b>	<b>38.244.095.611</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.640.771.139	21.017.442.267
Công cụ, dụng cụ	5.156.485.864	4.347.891.766
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.776.521.409	6.895.822.261
Thành phẩm	52.839.438.901	58.839.934.469
Hàng hoá	1.354.176.125	1.483.230.165
Hàng gửi đi bán	942.733.236	2.101.633.780
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(329.411.083)	(81.414.618)
	<b>88.380.715.591</b>	<b>94.604.540.090</b>

**8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.834.742.398	169.047.270
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.582.738.046
Thuế Thu nhập cá nhân	-	833.905.075
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	11.033.628	-
	<b>1.845.776.026</b>	<b>4.585.690.391</b>

**9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	1.685.644.769	3.450.900.488
	<b>1.685.644.769</b>	<b>3.450.900.488</b>

**Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh**

Áp Đá Hàng, xã Hiệp Thạnh, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**10 - TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Vườn cây cao su		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>												
Số dư đầu năm	100.767.327.872	72.905.752.712	38.984.193.822	5.643.859.521	234.302.091.559	452.603.225.486						
Số tăng trong năm	19.564.718.477	17.304.891.634	3.362.429.899	903.800.000	16.225.963.426	57.361.803.436						
- Mua sắm mới	-	663.697.712	3.362.429.899	903.800.000	-	4.929.927.611						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	19.564.718.477	16.641.193.922	-	-	16.225.963.426	52.431.875.825						
Số giảm trong năm	(1.561.753.569)	(2.432.477.371)	(696.114.650)	-	(25.006.385.851)	(29.696.731.441)						
- Thanh lý, nhượng bán	(1.561.753.569)	(2.432.477.371)	(696.114.650)	-	(25.006.385.851)	(29.696.731.441)						
Phần loại lại	(641.461.187)	27.054.840	641.461.187	(27.054.840)	-	-						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	231.771.160	41.025.661	68.648.638	1.134.000	-	342.579.459						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>118.360.602.753</b>	<b>87.846.247.476</b>	<b>42.360.618.896</b>	<b>6.521.738.681</b>	<b>225.521.669.134</b>	<b>480.610.876.940</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>												
Số dư đầu năm	43.166.087.139	41.908.218.145	24.585.004.877	3.319.383.058	97.672.581.295	210.651.274.514						
Số tăng trong năm	6.500.356.363	5.880.928.864	3.551.881.582	501.111.547	9.406.906.702	25.841.185.058						
- Khấu hao trong năm	6.500.356.363	5.880.928.864	3.551.881.582	501.111.547	9.406.906.702	25.841.185.058						
Số giảm trong năm	(1.359.011.724)	(1.318.239.643)	(116.018.403)	-	(15.243.482.752)	(18.036.752.522)						
Thanh lý, nhượng bán	(1.359.011.724)	(1.318.239.643)	(116.018.403)	-	(15.243.482.752)	(18.036.752.522)						
Phần loại lại	(641.461.187)	27.054.840	641.461.187	(27.054.840)	-	-						
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	23.506.986	9.647.686	15.967.112	180.971	-	49.302.755						
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>47.689.477.577</b>	<b>46.507.609.892</b>	<b>28.678.296.355</b>	<b>3.793.620.736</b>	<b>91.836.005.245</b>	<b>218.505.009.806</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>												
Số dư đầu năm	57.601.240.733	30.997.534.567	14.399.188.945	2.324.476.463	136.629.510.264	241.951.950.972						
Số dư cuối năm	<b>70.671.125.176</b>	<b>41.338.637.584</b>	<b>13.682.322.541</b>	<b>2.728.117.945</b>	<b>133.685.663.889</b>	<b>262.105.867.134</b>						

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 54.073.246.639 đồng





**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	1.760.250.415	168.288.000	1.928.538.415
Số tăng trong năm	-	1.348.511.800	1.348.511.800
- Mua trong năm	-	1.348.511.800	1.348.511.800
Số giảm trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	2.625.000	2.625.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.760.250.415</b>	<b>1.519.424.800</b>	<b>3.279.675.215</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	83.821.448	50.322.530	134.143.978
Số tăng trong năm	41.910.724	47.659.492	89.570.216
- Khấu hao trong năm	41.910.724	47.659.492	89.570.216
Số giảm trong năm	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	679.154	679.154
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>125.732.172</b>	<b>98.661.176</b>	<b>224.393.348</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	1.676.428.967	117.965.470	1.794.394.437
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.634.518.243</b>	<b>1.420.763.624</b>	<b>3.055.281.867</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Công trình nông nghiệp</b>	<b>524.875.461.077</b>	<b>298.035.784.298</b>
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Việt Nam	145.291.878.269	126.727.840.151
Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản tại Campuchia	379.583.582.808	171.307.944.147
- Vườn cây kiến thiết cơ bản của Công ty	334.274.586.689	171.307.944.147
- Vườn cây kiến thiết cơ bản Best Royal (*)	45.308.996.119	-
<b>Đầu tư xây dựng cơ bản &amp; sửa chữa tài sản</b>	<b>72.901.123.851</b>	<b>68.318.747.866</b>
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Campuchia	69.441.324.468	54.776.526.227
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại Việt Nam	3.459.799.383	13.542.221.639
- Công trình nhà máy sản xuất thùng phuy thép	-	13.087.808.910
- Công trình hệ thống xử lý nước thải nhà máy trung tâm	-	454.412.729
- Chi phí lập dự án đầu tư	3.324.093.801	-
- Sửa chữa tài sản	99.191.946	-
- Khác	36.513.636	-
	<b>597.776.584.928</b>	<b>366.354.532.164</b>

Giá trị đầu tư xây dựng cơ bản vườn cây tại Campuchia đang được dùng để đảm bảo cho khoản vay dài hạn (chi tiết tại thuyết minh số 19)

(\*) Thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35



**13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>71.206.594.325</b>	<b>57.196.343.828</b>
- Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	665.176.182	665.176.182
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	34.675.511.415	22.844.411.415
- Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	35.865.906.728	33.686.756.231
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>133.194.883.550</b>	<b>134.014.553.550</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>(7.530.316.192)</b>	<b>(8.162.397.825)</b>
	<b><u>196.871.161.683</u></b>	<b><u>183.048.499.553</u></b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần An Thịnh - Việt Lào	Thành phố Hồ Chí Minh	28,00%	20,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	26,00%	20,00%	Trồng, khai thác cao su
Công ty Cổ phần Chế biến xuất nhập khẩu gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	49,00%	49,00%	Chế biến gỗ

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	77.500.000.000	77.500.000.000
Góp vốn vào Công ty CP TM Dịch vụ & Du lịch Cao su (*)	9.180.330.000	10.000.000.000
Góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Hạ Tầng VRG	26.814.553.550	26.814.553.550
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển KCN Cao su Việt Nam	19.700.000.000	19.700.000.000
	<b><u>133.194.883.550</u></b>	<b><u>134.014.553.550</u></b>

(\*) Trong năm Công ty chuyển nhượng số lượng 81.967 cổ phần cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ & Du lịch cao su làm cổ phiếu quỹ với giá 10.000 đồng/cổ phần.

**Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn**

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH	Giá trị đầu tư	Dự phòng
		theo BCTC tại ngày cuối năm		tồn thất
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2) x (1)-(3)
Công ty CP TMDV & Du lịch Cao su	2,34%	70.455.582.182	9.180.330.000	(7.530.316.192)
				<b><u>(7.530.316.192)</u></b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.619.436.000	-
Số tăng trong năm	1.281.160.570	1.619.436.000
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(1.391.890.112)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.508.706.458</b>	<b>1.619.436.000</b>
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.508.706.458	1.359.985.483
	<b>1.508.706.458</b>	<b>1.359.985.483</b>

**15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh	-	157.770.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư TNVK	-	157.770.000.000
- Vay cá nhân	-	56.797.200.000
<b>Vay hạn đến hạn trả (*)</b>		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	1.401.062.000	1.806.279.707
	<b>1.401.062.000</b>	<b>374.143.479.707</b>

(\*) Thông tin bổ sung vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2014

- Hợp đồng vay 020.0002031/HĐTD/TDĐH-DN/SHB.HCM ngày 30/12/2009;
- Thời hạn vay: 72 tháng;
- Lãi suất vay: 11,8%/năm;
- Mục đích vay: Mở rộng dây chuyền chế biến mù ly tâm - NM chế biến trung tâm;
- Phương thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay;
- Số dư nợ gốc cuối năm: 1.401.062.000 VND trong đó số còn phải trả năm 2015 là: 1.401.062.000 VND.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.564.780.628	-
Thuế Thu nhập cá nhân	238.585.999	161.787.876
Thuế Tài nguyên	-	10.659.360
Các loại thuế khác	12.530.114	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.328.316
	<b>3.815.896.741</b>	<b>175.775.552</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại	1.185.054.754	173.376.000
Chi phí lãi vay	70.602.519	1.562.788.308
Các khoản chi phí khác	250.046.560	532.512.469
	<b>1.505.703.833</b>	<b>2.268.676.777</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	33.617.148	28.536.094
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.354.282.275	928.941.718
Cổ tức phải trả	73.210.000	27.066.797.500
Phải trả phí bảo hiểm xuất khẩu	-	94.418.969
Phải trả khác	247.947.782	165.912.360
	<b>1.709.057.205</b>	<b>28.284.606.641</b>

**19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>		
Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phompenh	46.741.200.000	1.401.062.000
	<b>46.741.200.000</b>	<b>1.401.062.000</b>

Thông tin bổ sung vay dài hạn tại ngày 31/12/2014:

Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 539/HĐTĐTDH - PN/SHB.PPE - TAYNINH SIEMRIEP ngày 08/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay: 19.438.000,00 USD;
- Thời hạn vay: 168 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu tiên;
- Thời gian ân hạn gốc: 84 tháng đối với mỗi khế ước nhận nợ;
- Lãi suất vay: 6 %/ năm;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án trồng mới và chăm sóc 6,157 ha cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Chey, Vương quốc Campuchia;
- Hình thức đảm bảo tiền vay:  
*Toàn bộ dự án đầu tư trồng và chăm sóc 6,157 ha Cao su tại Huyện Tra Peang Prasat, Tỉnh Oddar Mean Chey, Vương Quốc Campuchia (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, các tài sản hình thành trên đất dự án và các tài sản khác thuộc dự án...);*
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 2.200.000,00 USD tương đương 46.741.200.000 VND.



**20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	-	<b>687.883.654.764</b>	<b>60.269.615.092</b>	<b>310.529.058.090</b>	<b>1.314.904.341.153</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	229.892.990.310	229.892.990.310
Trích lập các quỹ	-	-	-	188.469.106.737	15.915.828.877	(204.384.935.614)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(101.937.500.000)	(101.937.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(41.976.000.000)	(41.976.000.000)
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	2.556.199.223	1.175.208.987	(257.124.890)	3.474.283.320
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	(1.958.272)	-	-	-	(1.958.272)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>(1.958.272)</b>	<b>878.908.960.724</b>	<b>77.360.652.956</b>	<b>191.866.487.896</b>	<b>1.404.356.156.511</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	139.492.112.497	139.492.112.497
Trích lập các quỹ	-	-	-	88.696.243.973	-	(88.696.243.973)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(43.687.500.000)	(43.687.500.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(54.391.811.630)	(54.391.811.630)
Trích thù lao, thưởng HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	(397.334.611)	(397.334.611)
Giảm nguồn (*)	-	-	-	(94.919.822)	-	-	(94.919.822)
CLTG trong giai đoạn đầu tư XD CB	-	-	2.274.131.177	-	-	-	2.274.131.177
Giảm khác	-	-	-	-	-	(603.424.731)	(603.424.731)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>(43.777.986.793)</b>	<b>2.272.172.905</b>	<b>967.510.284.875</b>	<b>77.360.652.956</b>	<b>143.582.285.448</b>	<b>1.446.947.409.391</b>

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 565/NQHĐQT-CS TN ngày 25/04/2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau :

	Tỷ lệ		Số tiền	
	%	VND	VND	
Lợi nhuận được phân phối	100,00%	230.463.055.603		
Trích Quỹ đầu tư phát triển	38,49%	88.696.243.973		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	23,60%	54.391.811.630		
Chi trả cổ tức (bằng 30%/mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành)	37,91%	87.375.000.000		
Chia trong năm 2013 tỷ lệ 15% (mỗi cổ phiếu nhận được 15.000 VND)	18,96%	43.687.500.000		
Chia trong năm 2014 tỷ lệ 15% (mỗi cổ phiếu nhận được 15.000 VND)	18,96%	43.687.500.000		

(\*) Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là các con đường liên thôn Công ty đã đầu tư nay bán giao lại tài sản cho UBND huyện Dương Minh Châu, Tỉnh Tây Ninh quản lý.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	%	VND	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	60,00%	180.000.000.000	60,00%	180.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	2,92%	8.750.000.000	2,92%	8.750.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	37,08%	111.250.000.000	37,08%	111.250.000.000
	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>300.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	43.687.500.000	101.937.500.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành		
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	875.000	875.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	29.125.000	29.125.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối năm	Đầu năm
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	967.510.284.875	878.908.960.724
Quỹ dự phòng tài chính	77.360.652.956	77.360.652.956
	<b>1.044.870.937.831</b>	<b>956.269.613.680</b>

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu về bán thành phẩm	468.354.704.929	639.278.907.332
Doanh thu thu về bán hàng hóa	30.171.197.103	31.164.709.622
Doanh thu về cung cấp dịch vụ	3.292.438.190	4.415.811.621
	<b>501.818.340.222</b>	<b>674.859.428.575</b>



**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	530.000.000	-
Thuế xuất khẩu	650.315.203	3.555.210.505
	<b>1.180.315.203</b>	<b>3.555.210.505</b>

**23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	467.174.389.726	635.723.696.827
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	30.171.197.103	31.164.709.622
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3.292.438.190	4.415.811.621
	<b>500.638.025.019</b>	<b>671.304.218.070</b>

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	346.101.842.537	439.548.778.706
Giá vốn bán hàng hóa	30.294.021.474	30.987.029.332
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.735.486.802	4.340.580.231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	247.996.465	81.414.618
	<b>379.379.347.278</b>	<b>474.957.802.887</b>

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	24.163.096.598	46.400.856.991
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.100.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	425.400.821	908.737.838
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	111.381.638	1.733.182.499
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.031.400	8.617.100
	<b>24.717.910.457</b>	<b>51.151.394.428</b>

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	249.343.690	707.053.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	246.324.020	52.113.364
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	201.843.252
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(632.081.633)	8.162.397.825
	<b>(136.413.923)</b>	<b>9.123.407.828</b>



27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.362.084.616	1.669.568.437
Chi phí nhân công	16.212.061.882	17.358.979.641
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.368.050.868	1.469.897.969
Thuế, phí, lệ phí	915.665.173	932.860.241
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.521.298.316	1.025.941.524
Chi phí khác bằng tiền	5.163.469.324	4.340.235.963
	<b>26.542.630.179</b>	<b>26.797.483.775</b>

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	64.177.768.172	62.149.557.818
Thu nhập cây cao su gãy đổ	1.534.804.007	3.181.990.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản dự án nhà máy thùng phuy (*)	2.846.363.636	-
Thu nhập từ bán phế liệu	154.289.364	70.872.728
Thu nhập từ bán mù tạt thu	-	208.956.600
Thu nhập từ tiền điện	560.940.607	-
Thu nhập từ bồi thường	208.600.000	-
Thu nhập khác	1.525.491.983	2.125.137.410
	<b>71.008.257.769</b>	<b>67.736.514.556</b>

(\*) Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 35

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thanh lý vườn cây cao su	9.872.803.599	10.625.794.965
Chi phí cây cao su gãy đổ	91.919.890	107.962.156
Chi phí tiền điện	560.940.607	-
Chi phí thanh lý tài sản dự án nhà máy thùng phuy (*)	15.588.982.392	-
- Giá trị còn lại tài sản dự án	1.114.237.728	-
- Chi phí đầu tư dây chuyền dờ đang	13.087.808.910	-
- Chi phí khấu hao & chi phí khác	1.386.935.754	1.233.741.266
Thuế phạt và truy thu thuế	46.723.352	316.094.886
Chi phí khác	1.306.384.308	1.204.991.587
	<b>27.467.754.148</b>	<b>13.488.584.860</b>

(\*) Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 35

30 . PHÂN LÃI TRONG CÔNG TY LIÊN KẾT

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	5.232.575.228	5.026.184.668
	<b>5.232.575.228</b>	<b>5.026.184.668</b>

**31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	24.684.124.819	35.953.552.568
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>24.684.124.819</b>	<b>35.953.552.568</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm này	31.325.152	249.019.569
Hoàn thuế TNDN	4.806.772.207	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(3.582.738.046)	(2.292.234.067)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(22.374.703.504)	(38.748.435.429)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>3.564.780.628</b>	<b>(4.838.097.359)</b>

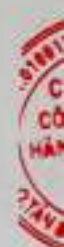
**32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	139.492.112.497	229.892.990.310
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	139.492.112.497	229.892.990.310
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	29.125.000	29.125.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.789</b>	<b>7.893</b>

**33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	85.799.335.182	149.334.301.386
Chi phí nhân công	217.645.740.636	264.567.603.693
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.126.151.458	22.876.951.578
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.546.055.058	8.602.251.704
Chi phí khác bằng tiền	19.319.366.436	18.052.206.550
<b>353.436.648.770</b>	<b>463.433.314.911</b>	





**34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.602.038.721	-	590.633.394.242	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.489.738.895	(1.278.462.618)	46.147.036.008	(1.115.343.422)
Các khoản cho vay	43.775.000.000	-	292.280.942.328	-
Dầu tư dài hạn	133.194.883.550	(7.530.316.192)	134.014.553.550	(8.162.397.825)
	<b>379.061.661.166</b>	<b>(8.808.778.810)</b>	<b>1.063.075.926.128</b>	<b>(9.277.741.247)</b>
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			48.142.262.000	375.544.541.707
Phải trả người bán, phải trả khác			6.476.936.836	33.019.774.701
Chi phí phải trả			1.505.703.833	2.268.676.777
			<b>56.124.902.669</b>	<b>410.832.993.185</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.602.038.721	-	-	180.602.038.721
Phải thu khách hàng, phải thu khác	20.211.276.277	-	-	20.211.276.277
Các khoản cho vay	43.775.000.000	-	-	43.775.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	125.664.567.358	125.664.567.358
	<b>244.588.314.998</b>	<b>-</b>	<b>125.664.567.358</b>	<b>370.252.882.356</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	590.633.394.242	-	-	590.633.394.242
Phải thu khách hàng, phải thu khác	45.031.692.586	-	-	45.031.692.586
Các khoản cho vay	292.280.942.328	-	-	292.280.942.328
Đầu tư dài hạn	-	-	125.852.155.725	125.852.155.725
	<b>927.946.029.156</b>	<b>-</b>	<b>125.852.155.725</b>	<b>1.053.798.184.881</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>				
Vay và nợ	1.401.062.000	46.741.200.000	-	48.142.262.000
Phải trả người bán, phải trả khác	6.476.936.836	-	-	6.476.936.836
Chi phí phải trả	1.505.703.833	-	-	1.505.703.833
	<b>9.383.702.669</b>	<b>46.741.200.000</b>	<b>-</b>	<b>56.124.902.669</b>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	374.143.479.707	1.401.062.000	-	375.544.541.707
Phải trả người bán, phải trả khác	33.019.774.701	-	-	33.019.774.701
Chi phí phải trả	2.268.676.777	-	-	2.268.676.777
	<b>409.431.931.185</b>	<b>1.401.062.000</b>	<b>-</b>	<b>410.832.993.185</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



### 35 . THÔNG TIN KHÁC

#### a) Dự án sản xuất thùng phuy thép

Theo Quyết định số 80/QĐ-CSTN ngày 26/03/2007 của Hội đồng Quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình "Nhà máy sản xuất thùng phuy thép" với một số nội dung chính:

- Mục tiêu đầu tư: sản xuất thùng phuy thép phục vụ cho nhu cầu chứa mủ latex, xăng dầu, hóa chất và các sản phẩm khác;
- Quy mô đầu tư với công suất 600.000 thùng/năm.
- Địa điểm thực hiện: xã Thạch Đức, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh.
- Tổng mức đầu tư dự án: 32,887 tỷ VND.

Đến thời điểm 31/12/2013, nhà xưởng của dự án và một số tài sản là máy móc thiết bị của dự án đã hoàn thành và trích khấu hao, tuy nhiên dây chuyền sản xuất chính vẫn chưa được hội đồng nghiệm thu để đưa vào sử dụng do phía nhà thầu thi công chưa thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo các điều khoản hợp đồng và theo hồ sơ mời thầu. Việc chậm tiến độ dự án ảnh hưởng đến kế hoạch kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị Công ty cho phép Công ty thanh lý các tài sản, dây chuyền sản xuất dở dang thuộc dự án theo quyết định số 1309/QĐ-CSTN ngày 05/11/2013. Trong năm, Công ty đã thực hiện thanh lý một phần tài sản thuộc dự án và dây chuyền sản xuất đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang theo hình thức đấu giá tài sản.

#### b) Nhận chuyển nhượng dự án của Công ty TNHH Best Royal - Vương quốc Campuchia

Theo Nghị quyết số 02/NQHĐTVCSVN ngày 22/04/2014 của Hội Đồng Thành Viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam và Biên bản họp Hội Đồng Quản Trị của Công ty CP Cao su Tây Ninh ngày 27/04/2014, Tập đoàn và Hội đồng quản trị công ty đã thống nhất chủ trương và ủy quyền cho Công ty con của Công ty CP Cao su Tây Ninh là Công ty Cao su Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su được thực hiện các thủ tục sang nhượng dự án Best Royal của Công ty TNHH Best Royal để trồng cao su với diện tích từ 4.000 đến 4.500 ha.

Một số thông tin dự án:

- Theo hợp đồng hợp tác số 20/HDKT - TNSR ngày 28/04/2014 giữa Công ty Tây Ninh - Siêm Riệp Phát triển Cao su ("Tây Ninh Siêm Riệp" - Bên A) và Công ty TNHH Best Royal ("Best Royal" - Bên B), Bên B sẽ sang nhượng dự án Best Royal cho Tây Ninh Siêm Riệp.
- Trước tiên, Best Royal sẽ bán giao một bằng đất sạch đảm bảo đủ tiêu chuẩn trồng cao su theo kết luận của Viện nghiên cứu cao su Việt Nam với tỷ lệ trống phải đạt trên 80%. Từ nay đến hết năm 2015, Best Royal phải bán giao toàn bộ diện tích và thực hiện các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp là chủ sở hữu toàn bộ dự án theo Luật pháp Campuchia.
- Trong trường hợp Best Royal không thực hiện được các thủ tục pháp lý để Tây Ninh Siêm Riệp sở hữu thì toàn bộ giá trị đầu tư của Tây Ninh Siêm Riệp hàng năm trên phần diện tích tương ứng sẽ được đánh giá theo tỷ suất đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam được xem như phần vốn góp vào Công ty TNHH Best Royal hoặc Công ty Best Royal phải có trách nhiệm bồi thường 100% chi phí đầu tư và lãi suất 10%/năm trên phần vốn Công ty Tây Ninh Siêm Riệp Phát triển Cao su đã đầu tư.
- Đến thời điểm 31/12/2014, Best Royal đã bán giao cho Tây Ninh Siêm Riệp với tổng diện tích là 1.860 ha, trong đó diện tích vườn cây 2013 hiện hữu của Công ty TNHH Best Royal là 737 ha và 1.123 ha là diện tích đất sạch đã bán giao.
- Đến 31/12/2014, Tây Ninh Siêm Riệp đã đầu tư trồng mới vườn cây kiến thiết cơ bản trên diện tích này với số vốn là 2,123 triệu USD tương đương 45,126 tỷ VND. Giá trị sang nhượng mà Tây Ninh Siêm Riệp đã ứng trước cho Best Royal tương ứng diện tích sẽ bán giao trong năm 2014 đến thời điểm 31/12/2014 là 4,753 triệu USD tương ứng 100,991 tỷ VND, khoản tiền ứng trước này đang được trình bày trên Khoản mục Trả trước cho người bán.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là trồng và sản xuất các sản phẩm từ cây cao su nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

#### Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Vương quốc Campuchia	Điều chỉnh	Tổng Cộng toàn doanh nghiệp
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	500.638.025.019	-	-	500.638.025.019
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>121.258.677.741</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.258.677.741</b>
Tổng chi phí mua tài sản cố định	50.189.033.585	237.419.370.471	-	287.608.404.056
Tài sản bộ phận	1.525.248.952.116	697.088.417.565	(635.081.935.860)	1.587.255.433.821
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1.525.248.952.116</b>	<b>697.088.417.565</b>	<b>(635.081.935.860)</b>	<b>1.587.255.433.821</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	91.273.538.788	49.967.187.966	(1.039.993.162)	140.200.733.592
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>91.273.538.788</b>	<b>49.967.187.966</b>	<b>(1.039.993.162)</b>	<b>140.200.733.592</b>

### 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>Góp vốn điều lệ</b>			
- Công ty Cổ phần Cao su Dầu Tiếng - Lào Cai	Công ty liên kết	11.831.100.000	10.104.450.000
<b>Bán hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	24.411.572.963	23.405.226.584
<b>Mua hàng</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	389.440.000	554.400.000
<b>Bán mù cao su</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	7.031.624.607	26.859.498.120
<b>Phí ủy thác xuất khẩu</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	325.675.856
<b>Thu lãi cho vay</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	187.050.000
<b>Cổ tức đã trả</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	54.000.000.000	63.000.000.000



Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

		31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>Phải trả người bán</b>			
- Công ty Cổ phần Chế biến XNK gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	116.424.000
<b>Cổ tức phải trả</b>			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	27.000.000.000
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng		1.314.106.501	1.184.718.172

### 39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

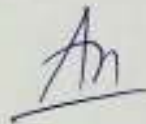
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) kiểm toán.

Người lập



Trần Thị Tố Anh

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Ân

Tây Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc



Lê Văn Chánh

